

Bản án số: **97/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 19-3-2021
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Long
2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Mạnh Hùng – Chuyên viên Tòa án nhân dân Quận T - Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận T - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 431/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu V, sinh năm 1963

Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số 01 Đường M, Phường T, Quận T-TP. H.

(Bà V và ông H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Thu V trình bày:

Bà tự nguyện chung sống với ông Phạm Văn H từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, Quận T, Thành phố H. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, giữa bà và ông H phát sinh mâu thuẫn do ông H có tình cảm với người khác, không quan tâm đến gia đình. Thời gian này, ông H thường xuyên bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân, khoảng 01-02 tuần mới về nhà một lần. Từ năm 2018 đến nay, vợ chồng ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy không còn tình cảm và không thể chung

sống với nhau nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn H.

Về con chung: Bà V xác nhận không có.

Về tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Nghĩa vụ chung vợ chồng: Bà V xác nhận không có.

Bị đơn ông Phạm Văn H vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông Phạm Văn H không có văn bản gọi đến Tòa án nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo kết quả xác minh ngày 12/11/2020 của Công an Phường T, Quận T cho thấy: “Đương sự Phạm Văn H có hộ khẩu thường trú tại Số 01 Đường M, Phường T, Quận T, không còn cư trú tại địa phương từ năm 2019 đến nay, không nắm được địa chỉ cư ngụ của đương sự H”.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T, Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Bà Đặng Thị Thu V được ly hôn với ông Phạm Văn H.

+ Về con chung: Bà V xác nhận không có. Ông H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án nên không xem xét, giải quyết.

+ Tài sản chung: Bà V xác nhận hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Ông H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án nên không xem xét, giải quyết.

+ Nghĩa vụ chung vợ chồng: Bà V xác nhận không có. Ông H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn là vụ án dân sự về tranh chấp ly hôn. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Số 01, Đường M, Phường T, Quận T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Đặng Thị Thu V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 03/11/2020). Bị đơn ông Phạm Văn H vắng mặt không có lý do (vắng mặt lần thứ hai). Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân: Bà Đặng Thị Thu V và ông Phạm Văn H chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, Quận T, Thành phố H (Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận T, Thành phố H cấp ngày 01/3/2012) nên hôn nhân giữa Bà V và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Bà V xác nhận, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm không còn và không thể tiếp tục chung sống với ông H nên xin ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông H đến Tòa để tham dự phiên hòa giải đoàn tụ nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Để có cơ sở xem xét yêu cầu của Bà V, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi Bà V và ông H đang sinh sống. Kết quả xác minh cho thấy: “Vợ chồng Bà V và ông H chung sống với nhau tại địa chỉ số 01 Đường M, Phường T, Quận T khoảng 2-3 năm. Trong quá trình chung sống không có con chung, khoảng thời gian khá lâu không thấy vợ chồng chung sống với nhau ở đây nữa”.

Xét thấy, hôn nhân giữa Bà V và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Bà V yêu cầu được ly hôn với ông H là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà V xác nhận không có. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Tài sản chung: Bà V xác nhận hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Nghĩa vụ chung vợ chồng: Bà V xác nhận không có. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bà V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào các Điều 51, 56 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Thu V.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Thu V được ly hôn với ông Phạm Văn H.

1.2. Về con chung: Bà Đặng Thị Thu V xác nhận không có. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. Tài sản chung: Bà Đặng Thị Thu V xác nhận hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4. Nghĩa vụ chung vợ chồng: Bà Đặng Thị Thu V xác nhận không có. Ông Phạm Văn H vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Thu V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Bà V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0035945 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. Bà V đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị Thu V và ông Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP. H;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận T;
- Chi cục Thi hành án Quận T;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Kiều